

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 2 năm 2010

**BẢN GIẢI TRÌNH SỬ ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ
 CỦA NGÂN HÀNG TMCP NAM Á**

(Đính kèm theo Tờ trình số: 89/2010/TTQT-NHNA ngày 24/02/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Ngân hàng TMCP Nam Á)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 18

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
1	Phần mở đầu			
1.1	Sửa đổi Phần mở đầu	Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Nam Á là <u>Ngân hàng thương mại cổ phần của Nhà nước và nhân dân</u> (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nam Á) được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nam Á được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của NHNN và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.	<i>Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Nam Á (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nam Á) là ngân hàng thương mại được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nam Á được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của NHNN và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.</i>	Quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 5 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		Điều lệ này do Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng Nam Á quyết định thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tổ chức ngày 23 tháng 11 năm 2002 và đư bổ sung chỉnh sửa ngày 19/04/2003.	<i>Điều lệ này do Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng Nam Á quyết định thông qua theo Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông ngày.....tháng.....năm.....</i>	
2 Điều 1. Định nghĩa				
2.1	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1	d. “Luật doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 6 năm 1999.	<i>d. “Luật doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.</i>	Văn bản pháp luật thay thế.
2.2	Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1	h. “Luật Các tổ chức tín dụng” có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 12 năm 1997.	<i>h. “Luật Các tổ chức tín dụng” có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 12 năm 1997 và sửa đổi, bổ sung ngày 15 tháng 6 năm 2004.</i>	Văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung.
2.3	Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 1	k. “Cổ đông lớn” là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu trên 10% vốn điều lệ hoặc nắm giữ trên 10% vốn cổ phần có quyền bỏ phiếu của Ngân hàng.	<i>k. “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng Nam Á.</i>	Khoản 9 Điều 6 Luật Chứng khoán
2.4	Sửa đổi, bổ sung điểm l khoản 1	l. “Ban điều hành” có nghĩa là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng Nam Á đư Hội đồng quản trị bổ nhiệm làm Ban điều hành của Ngân hàng Nam Á.	<i>l. “Người điều hành ngân hàng” bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc Khối, Kế toán trưởng và các chức danh điều hành khác do Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.</i>	- Quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định 59. - Thuật ngữ “người điều hành ngân hàng” ẽ thay thế thuật ngữ “Ban điều hành” trong toàn bộ nội dung Điều lệ này.
2.5	Bổ sung điểm t khoản 1	t. “Người quản lý ngân hàng” bao gồm Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.		Quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
2.6	Bổ sung điểm u khoản 1	<p>u. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân có quan hệ với một tổ chức, cá nhân khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>u1. Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; Ngân hàng Nam Á với công ty trực thuộc của Ngân hàng Nam Á và ngược lại; các công ty có cùng công ty mẹ với nhau; các công ty trực thuộc của cùng Ngân hàng Nam Á với nhau;</p> <p>u2. Công ty đối với người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty đó hoặc người, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;</p> <p>u3. Công ty đối với cá nhân sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên tại công ty đó và ngược lại;</p> <p>u4. Những người có quan hệ thân thuộc với nhau, gồm: vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột;</p> <p>u5. Công ty đối với người có quan hệ thân thuộc (theo quy định tại tiết u4 điểm này) của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của công ty đó và ngược lại;</p> <p>u6. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các tiết u1, u2, u3, u4 và u5 điểm này đối với người ủy quyền.</p>		Khoản 9 Điều 5 Nghị định 59.
2.7	Bổ sung điểm v khoản 1	<p>v. “Công ty trực thuộc” của Ngân hàng Nam Á là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có mà Ngân hàng Nam Á:</p> <p>v1. Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; hoặc</p> <p>v2. Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty đó; hoặc</p> <p>v3. Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.</p>		Khoản 6 Điều 5 Nghị định 59.
2.8	Bổ sung điểm w khoản 1	<p>w. “Thành viên Hội đồng quản trị độc lập” là thành viên Hội đồng quản trị đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều lệ này.</p>		Khoản 10 Điều 5 Nghị định 59.
2.9	Bổ sung điểm x khoản 1	<p>x. “Mức cổ phần trọng yếu” là mức cổ phần chiếm từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng Nam Á</p>		Khoản 11 Điều 5 Nghị định 59.
2.10	Bổ sung điểm y khoản 1	<p>y. “Tổ chức lại ngân hàng” là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại và chuyển đổi ngân hàng.</p>		Khoản 12 Điều 5 Nghị định 59.
2.11	Bổ sung điểm z khoản 1	<p>z. “Nghị định 59” là Nghị định số 59/2009/NĐ-CP ngày 16/7/2009 của Chính phủ về tổ chức và</p>		

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<i>hoạt động của ngân hàng thương mại.</i>		
3	Điều 2. Tên, Địa chỉ và Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Nam Á			
3.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 3	3. Trụ sở chính đặt tại: 97 Bis Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM Điện thoại: (84.8) 8299408 Fax: (84.8) 8299402 Email : nabank@hcm.fpt.vn Website: www.nab.com.vn	3. <i>Trụ sở chính đặt tại: 97 Bis Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM</i> <i>Điện thoại: (84.8) 3 8299 408</i> <i>Fax: (84.8) 3 8222 706</i> <i>Email : nab@nab.com.vn</i> <i>Website: www.nab.com.vn</i>	Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định 1029 và tình hình thực tế hiện nay.
3.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 6	6. Vốn điều lệ 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng)	6. Vốn điều lệ là: 1.252.836.620.000 đồng (Một nghìn hai trăm năm mươi hai tỷ tám trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng) Vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á có thể được thay đổi trong từng thời kỳ theo quy định của NHNN, của pháp luật về việc thay đổi mức vốn điều lệ. Số vốn điều lệ mới sau khi được đăng ký theo quy định của pháp luật được xem là bổ sung Điều khoản này.	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059027 (đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 08/5/2008).
4	Điều 4. Huy động vốn			
4.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	1. Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.	1. <i>Nhận tiền gửi của tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác.</i>	Khoản 11 Điều 1 Luật các TCTD 2004.
4.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được Thống đốc NHNN chấp thuận.	2. <i>Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của NHNN.</i>	Khoản 12 Điều 1 Luật các TCTD 2004.
5	Điều 9. Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.			

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
5.1	Đổi tên Điều 9	Điều 9. Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.	<i>Điều 9. Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác.</i>	Phù hợp với nội dung của Điều 9.
5.2	Sửa đổi, bổ sung Điều 9	<p>1. Ngân hàng Nam Á đ cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác theo quy định pháp luật hiện hành. Người chủ sở hữu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác phải chuyển giao ngay mọi quyền, lợi ích hợp pháp phát sinh từ các giấy tờ đó cho Ngân hàng Nam Á.</p> <p>2. Ngân hàng Nam Á đ cấp tín dụng dưới hình thức cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác theo quy định pháp luật hiện hành. Ngân hàng Nam Á đ thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh trong trường hợp chủ sở hữu các giấy tờ đó không thực hiện đầy đủ những cam kết trong hợp đồng tín dụng.</p> <p>3. Ngân hàng Nam Á được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đối với các tổ chức tín dụng khác theo quy định pháp luật hiện hành.</p> <p>4. Ngân hàng Nam Á có th được NHNN tái chiết khấu và cho vay trên cơ sở cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã được chiết khấu theo quy định pháp luật hiện hành.</p>	<p>1. <i>Ngân hàng Nam Á được cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác theo quy định pháp luật hiện hành. Người chủ sở hữu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác phải chuyển giao ngay mọi quyền, lợi ích hợp pháp phát sinh từ các giấy tờ đó cho Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p>2. <i>Ngân hàng Nam Á được cấp tín dụng dưới hình thức cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác theo quy định pháp luật hiện hành. Ngân hàng Nam Á được thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh trong trường hợp chủ sở hữu các giấy tờ đó không thực hiện đầy đủ những cam kết trong hợp đồng tín dụng.</i></p> <p>3. <i>Ngân hàng Nam Á được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức tín dụng khác theo quy định pháp luật hiện hành.</i></p> <p>4. <i>Ngân hàng Nam Á có được NHNN tái chiết khấu và cho vay trên cơ sở cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu theo quy định pháp luật hiện hành.</i></p>	Phù hợp với quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật các TCTD 2004.
6	Điều 17. Thay đổi Vốn điều lệ			
6.1	Sửa đổi, bổ sung	2. Vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á có thể	2. Vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á có thể	Khoản 2 Điều 25 Dự

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
	khoản 2	được tăng bằng cách phát hành cổ phiếu mới hoặc được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, định giá lại tài sản cố định và các quỹ khác theo quy định của pháp luật nhưng phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.	được tăng từ các nguồn sau: a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần và các quỹ khác theo quy định của pháp luật; b. Chênh lệch tăng do định giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật; c. Phát hành cổ phiếu ra công chúng; d. Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần; đ. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.	thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 59.
6.2	Bổ sung khoản 7	7. Mua lại cổ phần làm giảm vốn điều lệ: a. Việc mua lại cổ phần của chính Ngân hàng Nam Á phải được NHNN chấp thuận nếu dẫn đến giảm vốn điều lệ. b. Điều kiện để Ngân hàng Nam Á được mua lại cổ phần: - Các điều kiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định 59; - Kinh doanh liên tục có lãi trong hai năm liền kể năm giảm vốn và không có lỗ lũy kế; - Không bị NHNN xử phạt vi phạm hành chính từ 05 triệu đồng trở lên liên quan đến các qui định về an toàn trong hoạt động ngân hàng, qui định về việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong một năm gần nhất đến thời điểm đề nghị NHNN chấp thuận cho mua lại cổ phần.		Điều 28 Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 59.
7	Điều 19. Cổ phần, Cổ đông			
7.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	2. Ngân hàng Nam Á có ít nhất 35 cổ đông, trong đó có ở đ ông là doanh nghiệp nhà nước hoặc công ty cổ phần (có vốn góp của doanh nghiệp nhà nước trên 30% vốn điều lệ) tham gia. Tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được mua cổ phần của Ngân hàng Nam Á khi được NHNN cho phép.	2. Ngân hàng Nam Á có ít nhất 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua cổ phần của Ngân hàng Nam Á theo quy định của pháp luật hiện hành.	Phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định 59.
7.2	Bỏ nội dung điểm c khoản 3	c. Đến thời điểm hiện nay, toàn bộ cổ phần sáng lập đã được chuyển thành cổ phần phổ thông theo quy định hiện hành.		Quy định này không còn cần thiết.
7.3	Sửa đổi, bổ sung	5. Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử	5. Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử	Theo quy định tại

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
	khoản 5	dụng đất và các tài sản khác không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng thì phải là những tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Ngân hàng Nam Á và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 23 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.	<i>dụng đất và các tài sản khác không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng thì phải là những tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Ngân hàng Nam Á và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.</i>	Điều 29 và Điều 30 Luật Doanh nghiệp.
7.4	Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng đầu tiên của khoản 6	- Hội đồng quản trị quyết định giá chào bán cổ phần. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn mệnh giá cổ phần tại thời điểm chào bán. Trường hợp giá chào bán cổ phần cao hơn mệnh giá cổ phần thì phải được quyết nghị thông qua của Đại hội đồng cổ đông, phần chênh lệch được hạch toán vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.	- Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, từ những trường hợp sau đây: + Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập; + Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Ngân hàng Nam Á; + Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; + Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Hội đồng quản trị	Khoản 1 Điều 87 Luật Doanh nghiệp.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p>quyết định.</p> <p>-Trường hợp giá chào bán cổ phần cao hơn mệnh giá cổ phần thì phải được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua, phân chênh lệch được hạch toán vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.</p>	
7.5	Bổ sung khoản 7	<p>7. Trường hợp Ngân hàng Nam Á phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng Nam Á thì phải thực hiện theo quy định sau đây:</p> <p>a. Ngân hàng Nam Á phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;</p> <p>b. Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Ngân hàng Nam Á; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Nam Á. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Ngân hàng Nam Á phát hành;</p> <p>c. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;</p> <p>d. Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng Nam Á đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng Nam Á hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.</p>		Khoản 2 Điều 87 Luật Doanh nghiệp.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
7.6	Bổ sung khoản 8	<i>8. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật Doanh nghiệp được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng Nam Á.</i>		Khoản 3 Điều 87 Luật Doanh nghiệp.
7.7	Bổ sung khoản 9	<i>9. Sau khi cổ phần được bán, Ngân hàng Nam Á phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Ngân hàng Nam Á có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật Doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng Nam Á.</i>		Khoản 4 Điều 87 Luật Doanh nghiệp.
7.8	Bổ sung khoản 10	<i>10. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Việc chào bán cổ phần riêng lẻ được thực hiện theo quy định của pháp luật.</i>		Khoản 6 Điều 87 Luật Doanh nghiệp.
8	Điều 20. Giới hạn sở hữu cổ phần			
8.1	Đổi tên Điều 20	Điều 20. Giới hạn sở hữu cổ phần	Điều 20. Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
8.2	Sửa đổi, bổ sung Điều 20	<p>1. Một doanh nghiệp nhà nước và các công ty do doanh nghiệp nhà nước đó nắm từ 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp trở lên không được cùng sở hữu số cổ phần vượt quá 40% vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>2. Đối với cổ đông không phải là doanh nghiệp nhà nước: Một tổ chức và người đại diện, hoặc công ty và các công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân được sở hữu số cổ phần không quá 30% vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>3. Cổ đông cá nhân được sở hữu số cổ phần không quá 15% vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>4. Cổ đông cá nhân và những người liên quan trong gia đình (bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị em ruột) được sở hữu số cổ phần không quá 30% vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>5. Trong một gia đình đã có người là đại diện cho phần vốn của một cổ đông pháp nhân góp vốn vào Ngân hàng thì tổng số cổ phần sở hữu của các thành viên còn lại phải đảm bảo tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p>	<p>1. Một cổ đông cá nhân được sở hữu tối đa 10% vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>2. Một cổ đông là tổ chức được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>3. Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>4. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ căn cứ đề nghị của NHNN quyết định mức sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này trên cơ sở lợi ích quốc gia.</p> <p>5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 69/2007/NĐ -CP ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam.</p> <p>6. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần tại Điều này.</p>	Điều 34 Nghị định 59.
9	Điều 22. Chuyển nhượng cổ phần			
9.1	Bổ sung khoản 7	<p>7. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được Thống đốc NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng:</p> <p>a. Các giao dịch mua bán mức cổ phần trọng yếu;</p> <p>b. Các giao dịch mua bán cổ phần dẫn đến cổ đông đang sở hữu mức cổ phần trọng yếu trở</p>		Khoản 3 Điều 36 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<i>thành không sở hữu cổ phần trọng yếu và ngược lại.</i>		
9.2	Bổ sung khoản 8	8. <i>Cổ đông cá nhân, cổ đông pháp nhân có người đại diện vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc trong thời gian đảm nhiệm chức danh và trong thời gian 01 năm, kể từ thời điểm không đảm nhiệm chức danh, được chuyển nhượng cổ phần nhưng phải giữ lại tối thiểu 50% tổng số cổ phần mà mình sở hữu vào thời điểm được Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc được Hội đồng quản trị bổ nhiệm và phải có văn bản báo cáo NHNN trước khi thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần tối thiểu 15 ngày làm việc đối với số cổ phần được phép chuyển nhượng.</i>		Khoản 4 Điều 36 Nghị định 59.
9.3	Bổ sung khoản 9	9. <i>Trong thời gian đang xử lý các hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông do trách nhiệm cá nhân, các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp các thành viên này:</i> a. Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật; b. Bị bắt buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án.		Khoản 5 Điều 36 Nghị định 59.
10	Điều 24. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông			
10.1	Sửa lỗi chính tả khoản 1	1. Ngân hàng phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:	1. Ngân hàng phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:	
11	Điều 25. Quyền hạn của cổ đông			
11.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3	2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau: a. Tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông; ứng cử thành viên Hội Đồng Quản Trị (nếu đủ số cổ phần tối thiểu phải có là 20.000 cổ phần phổ thông – trị giá 200.000.000 đồng). Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết; b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của	2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau: a. Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết; b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông; c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán	Phù hợp với quy định tại điểm a, b, c, đ, e, g khoản 1 Điều 79 Luật Doanh nghiệp; điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 31 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>Đại Hội Đồng Cổ Đông;</p> <p>c. Được ưu tiên mua cổ phần mới khi Ngân hàng Nam Á tăng Vốn điều lệ theo tỷ lệ số cổ phần hiện có của mỗi cổ đông. Việc chào bán cổ phần mới được thực hiện bằng thông báo chào bán có nêu số cổ phần chào bán và thời gian chấp nhận mua (không dưới 15 ngày). Trường hợp cổ đông không chấp nhận mua cổ phần mới, Hội Đồng Quản Trị được quyền chào bán số cổ phần mới đó cho những người thích hợp khác theo những điều kiện và cách thức phù hợp nhưng không được thuận lợi hơn những điều kiện trước đó đã chào cho cổ đông;</p> <p>d. Được chuyển nhượng cổ phần theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng Nam Á, phù hợp với các quy định của NHNN;</p> <p>đ. Được nhận thông tin về tình hình hoạt động của Ngân hàng Nam Á theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng Nam Á;</p> <p>e. Được ủy quyền từng lần bằng văn bản cho người khác trực tiếp tham dự Đại Hội Đồng Cổ Đông theo Điều lệ của Ngân hàng Nam Á; người được ủy quyền không được ủy quyền lại và không được ứng cử với tư cách của chính mình;</p> <p>g. Khi Ngân hàng Nam Á gửi thẻ hoặc phá sản, được nhận phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vào Ngân hàng Nam Á theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản;</p>	<p><i>tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng Nam Á. Việc chào bán cổ phần mới được thực hiện bằng thông báo chào bán có nêu số cổ phần chào bán và thời gian chấp nhận mua (không dưới 15 ngày). Trường hợp cổ đông không chấp nhận mua cổ phần mới, Hội đồng quản trị được quyền chào bán số cổ phần mới đó cho những người thích hợp khác theo những điều kiện và cách thức phù hợp nhưng không được thuận lợi hơn những điều kiện trước đó đã chào cho cổ đông;</i></p> <p><i>d. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;</i></p> <p><i>đ. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;</i></p> <p><i>e. Khi Ngân hàng Nam Á gửi thẻ hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng Nam Á;</i></p> <p><i>g. Được chuyển nhượng cổ phần hoặc bán lại cổ phần cho Ngân hàng Nam Á theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng Nam Á;</i></p> <p><i>h. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền được ủy quyền lại bằng văn bản cho người khác nếu được cổ</i></p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>3. Cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng có thêm các quyền sau:</p> <p>a. Đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát;</p> <p>b. Yêu cầu triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông;</p> <p>c. Xem và nhận bản sao hoặc trích lục danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;</p> <p>d. Các quyền khác theo Điều lệ này của Ngân hàng Nam Á nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.</p>	<p><i>đồng đồng ý;</i></p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có thêm các quyền sau:</p> <p>a. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (nếu có);</p> <p><i>b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;</i></p> <p>c. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;</p> <p><i>d. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng Nam Á khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng Nam Á; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</i></p>	<p>Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 79 Luật Doanh nghiệp.</p>

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p><i>đ. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>đ1. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;</i></p> <p><i>đ2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;</i></p> <p><i>đ3. Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p><i>Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng Nam Á, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</i></p>	
11.2	Bổ sung khoản 4	4. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát quy định tại điểm a khoản 3 Điều		Khoản 4 Điều 79

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>này được thực hiện như sau:</p> <p><i>a. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người đủ điều kiện theo quy định của pháp luật làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.</i></p> <p><i>b. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.</i></p>		Luật Doanh nghiệp, điểm đ khoản 1 Điều 31 Nghị định 59.
12	Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông			
12.1	Sửa đổi, bổ sung Điều 26	<p>Cổ đông có các nghĩa vụ sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Mua đủ cổ phần đã cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần; 2. Chấp hành Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng Nam Á ; 3. Chấp hành các quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị; 4. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng Nam Á trong phạm vi số vốn đã góp; 5. Không được rút vốn cổ phần dưới bất cứ hình thức nào; 6. Bảo đảm bí mật thông tin về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á. 	<p>1. Cổ đông có các nghĩa vụ sau:</p> <p><i>a. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng Nam Á quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng Nam Á trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng Nam Á;</i></p> <p><i>b. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng Nam Á đi mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á, trừ trường hợp được Ngân hàng Nam Á hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Nam Á phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng Nam Á trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;</i></p> <p><i>c. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính</i></p>	Phù hợp với quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 80 Luật Doanh nghiệp; Điều 32 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p><i>hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần tại Ngân hàng Nam Á;</i></p> <p><i>d. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng Nam Á;</i></p> <p><i>đ. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;</i></p> <p><i>e. Bảo đảm bí mật thông tin về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á;</i></p> <p><i>g. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p>2. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng Nam Á dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:</p> <p><i>a. Vi phạm pháp luật;</i></p> <p><i>b. Tồn hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</i></p> <p><i>c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p>3. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; nếu không cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nam Á, trong hợp</p> <p>Ngân hàng Nam Á phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, Ngân hàng Nam Á có quyền đình chỉ các quyền cổ đông liên quan đến số cổ phần</p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<i>không công khai chủ sở hữu thực sự.</i>	
13	Điều 27. Đại hội đồng cổ đông thường niên			
13.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng Nam Á và tất cả các cổ đông có tên trong danh sách đăng ký cổ đông đều có quyền tham dự. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần và thời gian cách nhau không quá 15 tháng giữa hai kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên	<i>1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng Nam Á và tất cả các cổ đông có tên trong danh sách đăng ký cổ đông đều có quyền tham dự. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</i>	Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.
14	Điều 28. Đại hội đồng cổ đông bất thường			
14.1	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1	d. Cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% ở cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng yêu cầu triệu tập đại hội bằng một văn bản kiến nghị nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp. Văn bản kiến nghị cần có chữ ký của các cổ đông có liên quan.	<i>d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng yêu cầu triệu tập đại hội bằng một văn bản kiến nghị nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp. Văn bản kiến nghị cần có chữ ký của các cổ đông có liên quan.</i>	Phù hợp với quy định tại điểm c khoản 3 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.
14.2	Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1	đ. Ban Kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của người quản lý theo quy định tại Điều 86 của Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;	<i>đ. Ban Kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của người quản lý theo quy định tại Điều 119 của Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;</i>	Phù hợp với quy định hiện hành của Luật Doanh nghiệp.
14.3	Sửa đổi, bổ sung khoản 3	3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát sẽ triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.	<i>3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.</i>	Phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
14.4	Sửa đổi, bổ sung khoản 4	4. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d khoản 1 của Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.	<i>4. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm d khoản 1 của Điều này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.</i>	Khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.
15	Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông			
15.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	1. Đại Hội Đồng Cổ Đông có nhiệm vụ và quyền hạn: a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ này; b. Thảo luận và thông qua báo cáo của Hội Đồng Quản Trị về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh, báo cáo k kiểm toán, quyết toán tài chính, phương án phân p lợi nhuận, chia lợi tức cổ phần và trích lập, sử dụng các quỹ theo đề nghị của Hội Đồng Quản Trị; Phương hướng, nhiệm vụ và ngân sách tài chính cho năm tài chính mới; c. Thảo luận và thông qua báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát; d. Thành lập công ty trực thuộc; đ. Chia, tách, sáp n nhập, hợp nhất, mua lại, giải thể ngân hàng và công ty trực thuộc của Ngân hàng; e. Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành của ngân hàng; Quy chế nhân viên, biên chế, quỹ lương, thù lao cho thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát; f. Quyết định đề án hoạt động đối ngoại; g. Quyết định phương án xây dựng cơ sở vật chất	<i>1. Đại hội đồng cổ đông có nhiệm vụ và quyền hạn:</i> <i>a. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng Nam Á;</i> <i>b. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng Nam Á;</i> <i>c. Thông qua Quy định nội bộ về tổ chức hoạt động, chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;</i> <i>d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định của pháp luật;</i> <i>đ. Quyết định tổng mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác hàng năm đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;</i> <i>e. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng Nam Á và cổ đông của Ngân hàng Nam Á;</i> <i>g. Thông qua phương án thay đổi mức vốn</i>	Khoản 2 Điều 41 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>và trang bị kỹ thuật;</p> <p>h. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác;</p> <p>i. Thông qua việc mua cổ phiếu bằng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;</p> <p>k. Quyết định các hợp đồng kinh tế, dân sự (không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế tại các điều 77, 78, 79, 80 của Luật các tổ chức tín dụng và văn bản hướng dẫn dưới luật) có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn tự có của Ngân hàng (theo quy định của NHNN) với thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn và với người có liên quan của họ;</p> <p>l. Quyết định những thay đổi quy định tại Khoản 1, Điều 31 Luật các Tổ chức Tín dụng, trừ những thay đổi về địa điểm sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, về chuyển nhượng cổ phần có ghi tên quá tỷ lệ quy định của NHNN và về Tổng Giám đốc Ngân hàng Nam Á;</p> <p>m. Quyết định giải pháp khắc phục các biến động lớn về tài chính của Ngân hàng Nam Á;</p> <p>n. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị, và Ban Kiểm soát nếu hết nhiệm kỳ hoặc bầu bổ sung thay thế;</p> <p>o. Xem xét sai phạm và quyết định hình thức xử lý các thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho cổ đông và Ngân hàng Nam Á;</p> <p>p. Quyết định việc tăng vốn điều lệ; thể loại cổ</p>	<p>điều lệ; quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;</p> <p>h. Quyết định việc mua lại cổ phần đã bán theo quy định của pháp luật;</p> <p>i. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;</p> <p>k. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; phương án phân phối lợi nhuận;</p> <p>l. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao;</p> <p>m. Quyết định các hợp đồng giao dịch của Ngân hàng Nam Á không thực phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng và văn bản hướng dẫn các Luật này với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông sở hữu mức cổ phần trọng yếu và người có liên quan của họ có giá trị lớn hơn 20% vốn tự có của Ngân hàng Nam Á hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ Ngân hàng Nam Á. Trong trường hợp này, các cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý;</p> <p>n. Quyết định thành lập công ty trực thuộc;</p> <p>o. Quyết định tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản ngân hàng;</p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		phiếu ghi tên, cổ phiếu không ghi tên theo quy định của NHNN.	<i>p. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng Nam Á.</i>	
16	Điều 31. Ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông			
16.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông không được ủy quyền tiếp cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông và không được tham gia ứng cử với tư cách cá nhân mình.	<i>1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông không được ủy quyền lại cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông và không được tham gia ứng cử với tư cách cá nhân mình. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.</i>	Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 96 Luật Doanh nghiệp, Điều 583 BLDS.
16.2	Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 2; bổ sung điểm c khoản 2	2. Việc ủy quyền cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản. Hội đồng quản trị có trách nhiệm quy định cụ thể nội dung cần thiết trong văn bản ủy quyền, nhưng phải có các yếu tố sau: a. Trường hợp cổ đông là thể nhân thì văn bản ủy quyền phải ghi rõ: Họ tên người ủy quyền, địa chỉ thường trú, số chứng minh thư nhân dân, số cổ phần và loại cổ phần đang sở hữu, nội dung và mục đích ủy quyền; họ tên người được ủy quyền, địa chỉ thường trú và số chứng minh thư nhân dân của người được ủy quyền; người ủy quyền phải ký tên và ghi rõ họ tên của mình. b. Trường hợp cổ đông là pháp nhân thì văn	<i>2. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp. Hội đồng quản trị có trách nhiệm quy định cụ thể nội dung cần thiết trong văn bản ủy quyền, nhưng phải có các yếu tố sau:</i> <i>a. Trường hợp cổ đông là thể nhân thì văn bản ủy quyền phải ghi rõ: Họ tên người ủy quyền, địa chỉ thường trú, số chứng minh thư nhân dân, số cổ phần và loại cổ phần đang sở hữu, nội dung và mục đích ủy quyền; họ tên người được ủy quyền, địa chỉ thường trú và số chứng minh thư nhân dân của người được ủy quyền; người ủy quyền và người được ủy quyền phải ký tên và ghi rõ họ tên của mình.</i> <i>b. Trường hợp cổ đông là pháp nhân thì văn</i>	Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Doanh nghiệp.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>bản ủy quyền phải ghi rõ: Tên pháp nhân, địa chỉ pháp nhân, họ tên và số chứng minh thư nhân dân của người ủy quyền (người đại diện số vốn góp cổ phần của pháp nhân), số cổ phần và loại cổ phần đang sở hữu, nội dung và mục đích ủy quyền; họ tên người được ủy quyền, địa chỉ thường trú và số chứng minh thư nhân dân của người được ủy quyền; người ủy quyền phải ký tên và ghi rõ họ tên của mình và đóng dấu của pháp nhân. Trường hợp chữ ký của người ủy quyền chưa có thẩm quyền được đóng dấu pháp nhân thì phải được đại diện có đủ thẩm quyền của pháp nhân ký tên, đóng dấu để xác nhận đó là chữ ký của người ủy quyền.</p>	<p>bản ủy quyền phải ghi rõ: Tên pháp nhân, địa chỉ pháp nhân, họ tên và số chứng minh thư nhân dân của người ủy quyền (người đại diện số vốn góp cổ phần của pháp nhân), số cổ phần và loại cổ phần đang sở hữu, nội dung và mục đích ủy quyền; họ tên người được ủy quyền, địa chỉ thường trú và số chứng minh thư nhân dân của người được ủy quyền; người ủy quyền và người được ủy quyền phải ký tên và ghi rõ họ tên của mình và đóng dấu của pháp nhân. Trường hợp chữ ký của người ủy quyền chưa có thẩm quyền được đóng dấu pháp nhân thì phải được đại diện có đủ thẩm quyền của pháp nhân ký tên, đóng dấu để xác nhận đó là chữ ký của người ủy quyền.</p> <p>c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền lựa chọn.</p>	
16.3	Bổ sung khoản 3	<p>3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Ngân hàng Nam Á).</p>		Khoản 3 Điều 15 Quyết định 15.
16.4	Bổ sung khoản 4	<p>4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;</p> <p>c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.</p>		Phù hợp với quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 101 Luật Doanh nghiệp; khoản 4 Điều 15 Quyết định 15.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích	
		<i>Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Ngân hàng Nam Á nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.</i>			
17	Điều 32. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, Chương trình họp và Thông báo				
17.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	<p>1. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Lập một danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết như quy định tại Điều 30 của Điều lệ này, chương trình họp, và các tài liệu phù hợp với luật pháp và các quy chế của Ngân hàng Nam Á;</p> <p>b. Xác định thời gian và địa điểm đại hội;</p> <p>c. Thông báo cho tất cả các cổ đông về Đại hội đồng cổ đông và gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông cho họ.</p>	<p>1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định khác được quy định tại Điều lệ này. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Lập danh sách các cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết;</p> <p>b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;</p> <p>c. Xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp;</p>	Quy định tại khoản 1 Điều 99 Luật Doanh nghiệp.	
17.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	<p>2. Giấy mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin hợp lý về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại Đại Hội Đồng Cổ Đông. Giấy mời họp và tài liệu phục vụ Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp. Trong trường hợp là nhân viên của Ngân hàng, thông báo có thể được gửi tới từng cá nhân trong các phong bì dán kín tại nơi làm việc. Giấy mời họp và tài liệu phải được gửi ít nhất mười</p>	<p>2. Mời họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>a. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.</p> <p>b. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng Nam Á; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy</p>	Quy định tại Điều 100 Luật Doanh nghiệp.	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		lăm (15) ngày tối ngày Đại Hội Đồng Cổ Đông. Nếu Ngân hàng Nam Á có một trang web, thông báo về Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được đăng trên trang web đó đồng thời với việc gửi giấy mời và tài liệu cho các cổ đông.	<i>quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp. c. Kèm theo thông báo rời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. d. Thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nam Á đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.</i>	
17.3	Sửa đổi, bổ sung khoản 3	3. Cổ đông lớn có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng Nam Á chậm nhất ba ngày trước ngày khai mạc . Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.	3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 25 Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng Nam Á chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc . Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.	Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 99 Luật Doanh nghiệp, khoản 3 Điều 25 Điều lệ này.
17.4	Sửa đổi, bổ sung khoản 4	4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 3 Điều này trong các trường hợp sau đây: a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung. b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. c. Những vấn đề không phù hợp với quy định tại	4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 3 Điều này trong các trường hợp sau đây: a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung. b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. c. Những vấn đề không phù hợp với quy định	Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 99 Luật Doanh nghiệp, khoản 5 Điều 17 Quyết định 15.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		Điều lệ Ngân hàng Nam Á và không không phù hợp với các quy định của pháp luật.	tại Điều lệ Ngân hàng Nam Á và không không phù hợp với các quy định của pháp luật. d. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng.	
17.5	Bổ sung khoản 6	6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.		Khoản 6 Điều 15 Quyết định 15
17.6	Bổ sung khoản 7	7. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.		Phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 104 Luật Doanh nghiệp khoản 7 Điều 17 Quyết định 15.
18	Điều 33. Các điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông và Biên bản			
18.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông và những người được ủy quyền dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp không đủ điều kiện về tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết cần thiết tham dự họp trong vòng 90 phút kể từ thời điểm dự định họp thì Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày , kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông và những người được ủy quyền dự họp đại diện ít nhất 30% số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông lần hai không đủ điều kiện về tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết cần thiết	1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông và những người được ủy quyền dự họp đại diện ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp không đủ điều kiện về tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết cần thiết tham dự họp trong vòng 30 phút kể từ thời điểm dự định họp thì Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày , kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông và những người được ủy quyền dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông lần hai không đủ điều kiện về tỷ lệ đại diện số cổ	Phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 102 Luật Doanh nghiệp khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Quyết định 15.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>tham dự họp trong vòng 60 phút kể từ thời điểm dự định họp, thì Đại hội đồng cổ đông lần ba được triệu tập họp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông, tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể quyết định một cách hợp lệ.</p>	<p><i>phần có quyền biểu quyết cần thiết tham dự họp trong vòng 30 phút kể từ thời điểm dự định họp, thì Đại hội đồng cổ đông lần ba được triệu tập họp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông, tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể quyết định một cách hợp lệ.</i></p>	
18.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	<p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền sẽ chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị không ủy quyền cho bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị nào, thì sau khi có đủ số cổ đông và người được ủy quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát có mặt dự họp tại Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm tổ chức để Đại hội đồng cổ đông tiến hành biểu quyết nhằm bầu một người làm chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông trong số các cổ đông. Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu sẽ đề cử thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p><i>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền sẽ chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị không ủy quyền cho bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị nào, thì một Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (do các Phó Chủ tịch lựa chọn) sẽ chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, sau khi có đủ số cổ đông và người được ủy quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp theo quy định tại khoản 1 Điều này, các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát có mặt dự họp tại Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm tổ chức để Đại hội đồng cổ đông tiến hành biểu quyết nhằm bầu một người làm chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông trong số các cổ đông.</i></p>	<p>Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Doanh nghiệp ; khoản 4, khoản 5 Điều 19 Quyết định 15.</p>

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<i>Trường hợp bầu chủ tọa, tên chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho chủ tọa phải được công bố. Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu sẽ đề cử thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông. Quyết định của chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.</i>	
18.3	Sửa đổi, bổ sung khoản 3	3. Trường hợp, Đại hội đồng cổ đông được triệu tập bởi Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn thì sau khi có đủ số cổ đông và người được ủy quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp, người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm tổ chức để Đại hội đồng cổ đông tiến hành biểu quyết nhằm bầu một người làm chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông trong số các cổ đông Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu sẽ đề cử thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.	3. Trường hợp, Đại hội đồng cổ đông được triệu tập bởi Ban Kiểm soát hoặc cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Điều lệ này thì sau khi có đủ số cổ đông và người được ủy quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp, người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm tổ chức để Đại hội đồng cổ đông tiến hành biểu quyết nhằm bầu một người làm chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông trong số các cổ đông Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu sẽ đề cử thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.	Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 25 Điều lệ này.
18.4	Sửa đổi, bổ sung khoản 4	4. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi: a. Được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;	4. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông: <i>a. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.</i> <i>b. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng</i>	Quy định tại Điều 43 Nghị định 59, Điều 104 Luật Doanh nghiệp.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>b. Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; chia tách, sáp nhập, hợp nhất, mua lại hoặc bán lại, giải thể Ngân hàng và công ty trực thuộc của Ngân hàng thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.</p>	<p><i>số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không thực hiện đúng như quy định.</i></p> <p><i>c. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được gửi cho Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.</i></p> <p><i>d. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề quy định tại các điểm a, b, d, e, g, i, k, l, m, o khoản 1 Điều 29 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</i></p> <p><i>đ. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi bảo đảm các điều kiện sau đây:</i></p> <p><i>đ1. Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;</i></p> <p><i>đ2. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình</i></p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p>cho một hoặc một số ứng cử viên.</p> <p>đ3. Được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận đối với một số vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; - Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ ngân hàng; - Quyết định việc tổ chức lại, giải thể ngân hàng; - Quyết định về số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể trong trường hợp cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. 	
18.5	Sửa đổi, bổ sung khoản 5	<p>5. Người chủ tọa họp Đại Hội Đồng Cổ Đông chịu trách nhiệm bảo quản các biên bản và chuẩn bị gửi cho tất cả các cổ đông ngay khi Đại Hội Đồng Cổ Đông kết thúc, và các biên bản này được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc được tiến hành tại Đại hội đó. Biên bản này phải được lập bằng tiếng Việt, được chủ tọa của Đại hội và thư ký ký tên chủ yếu gồm các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Ngày tháng và địa điểm tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông; b. Chương trình họp; c. Đại biểu tham dự, họ tên Chủ tọa và thư ký; d. Tóm tắt các bài phát biểu tại Đại Hội Đồng 	<p>5. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Ngân hàng Nam Á. Biên bản này phải được lập bằng tiếng Việt và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh; b. Thời gian và địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; c. Chương trình và nội dung cuộc họp; d. Chủ tọa và thư ký; đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại Hội Đồng Cổ Đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách 	Khoản 1 Điều 44 NB 59 và Khoản 1 Điều 106 Luật Doanh nghiệp

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>Cổ Đông;</p> <p>đ. Các vấn đề được thảo luận và các quyết định được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua, số phiếu thuận, số phiếu chống, số phiếu trắng và những vấn đề còn tồn đọng.</p> <p>e. Tổng số phiếu của các cổ đông tham dự;</p> <p>g. Tổng số phiếu về từng vấn đề; và</p> <p>h. Tên và chữ ký của Chủ tọa và thư ký.</p>	<p><i>đăng ký cổ đông, đại diện số cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;</i></p> <p><i>g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;</i></p> <p><i>h. Các quyết định đã được thông qua;</i></p> <p><i>i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.</i></p>	
18.6	Sửa đổi, bổ sung khoản 6	6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Biên bản sẽ là bằng chứng cho các nội dung công việc đã được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông.	<i>6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Biên bản sẽ là bằng chứng cho các nội dung công việc đã được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</i>	Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 106 Luật Doanh nghiệp.
18.7	Sửa đổi, bổ sung khoản 7	7. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và các văn bản ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lưu giữ tại các trụ sở chính của Ngân hàng Nam Á. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông qua , tất cả các quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi cho NHNN chi nhánh TP. HCM và thông báo cho tất cả các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông.	<i>7. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Nam Á.</i>	Quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Doanh nghiệp khoản 2 Điều 44 Nghị định 59.
18.8	Bổ sung khoản 11	11. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội trong các trường hợp sau đây:		Phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 103 Luật

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>a. Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội;</p> <p>b. Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp;</p> <p>c. Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ.</p> <p>d. Ngoài ra, Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.</p> <p>Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.</p>		Doanh nghiệp khoản 6 Điều 19 Quyết định 15.
18.9	Bổ sung khoản 12	12. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Điều lệ này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.		Khoản 9 Điều 103 Luật Doanh nghiệp.
18.10	Bổ sung khoản 13	13. Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.		Khoản 4 Điều 103 Luật Doanh nghiệp.
18.11	Bổ sung khoản 14	14. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền: <p>a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;</p> <p>b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, có ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>		Khoản 7 Điều 103 Luật Doanh nghiệp.
18.12	Bổ sung khoản 15	15. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để: <p>a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;</p> <p>c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.</p> <p>Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.</p>		Khoản 10 Điều 19 Quyết định 15.
18.13	Bổ sung khoản 16	16. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:		Khoản 11 Điều 19 Quyết định 15.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p>a. Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó;</p> <p>b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.</p> <p>Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.</p>	
18.14	Bổ sung khoản 17		<p>17. Thay đổi các quyền:</p> <p>a. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có tr nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.</p> <p>b. Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.</p> <p>c. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định về cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>d. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Ngân hàng Nam Á sẽ không bị thay đổi khi Ngân hàng Nam Á phát hành thêm các cổ phần cùng loại.</p>	Điều 16 Quyết định 15.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
18.15	Bổ sung khoản 18	<p>18. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.</p> <p>Hàng năm Ngân hàng Nam Á phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</p>		Khoản 12 Điều 19 Quyết định 15.
19	Điều 34. Thông qua Quyết định của Đại của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản			
19.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	<p>1. Quyết định của đại hội đồng cổ đông có thể được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản với điều kiện phải được sự nhất trí bằng văn bản của các cổ đông đại diện ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết của Ngân hàng.</p>	<p>1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng Nam Á. Quyết định của đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản với điều kiện phải được sự chấp thuận của các cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của Ngân hàng Nam Á.</p>	Khoản 1 Điều 105 Luật Doanh nghiệp, Khoản 4 Điều 43 Nghị định 59.
19.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	<p>2. Để các quyết định được các cổ đông nhất trí thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, Hội đồng quản trị có trách nhiệm:</p> <p>a. Quyết định các vấn đề cần đưa ra xem xét lấy ý kiến của các cổ đông, cách thức và nội dung biểu quyết theo Điều lệ này và pháp luật;</p> <p>b. Gửi các tài liệu liên quan đến vấn đề cần xin ý kiến biểu quyết, trong đó quy định ngày phải gửi trả lại (“Ngày hoàn trả”) các tài liệu đó (nếu cần) kèm văn bản nêu rõ ý kiến biểu quyết của cổ đông cho Ngân hàng Nam Á;</p>	<p>2. Để các quyết định được các cổ đông nhất trí thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, Hội đồng quản trị có trách nhiệm:</p> <p>a. Quyết định các vấn đề cần đưa ra xem xét lấy ý kiến của các cổ đông, cách thức và nội dung biểu quyết theo Điều lệ này và pháp luật;</p> <p>b. Chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Gửi các tài liệu liên quan đến vấn đề cần xin ý kiến biểu quyết, trong đó quy định ngày phải gửi trả lại (“Ngày hoàn trả”) các tài liệu đó (nếu cần) kèm văn bản nêu rõ ý kiến biểu quyết của cổ đông cho Ngân hàng Nam Á.</p>	Phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 105 Luật Doanh nghiệp.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>c. Tổng hợp ý kiến biểu quyết để xác định quyết định của Đại hội đồng cổ đông và trong vòng 15 ngày kể từ Ngày hoàn trả, Hội đồng quản trị phải có văn bản thông báo kết quả biểu quyết và quyết định của Đại hội đồng cổ đông gửi cho NHNN chi nhánh TP. HCM và cho tất cả các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng Nam Á.</p>	<p><i>Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu được quy định tại khoản 3 Điều 105 Luật Doanh nghiệp;</i> <i>c. Tổng hợp ý kiến biểu quyết để xác định quyết định của Đại hội đồng cổ đông và trong vòng 15 ngày kể từ Ngày hoàn trả, Hội đồng quản trị phải có văn bản thông báo kết quả biểu quyết và quyết định của Đại hội đồng cổ đông gửi cho NHNN chi nhánh TP. HCM và cho tất cả các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng Nam Á.</i> <i>Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng Nam Á phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng Nam Á sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;</i> <i>d. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng Nam Á.</i> <i>Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu được quy định tại khoản 5 Điều 105 Luật Doanh nghiệp;</i></p>	
19.3	Bổ sung khoản 4	<p><i>4. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;</i></p>		Khoản 6 Điều 105 Luật Doanh nghiệp.
19.4	Bổ sung khoản 5	<p><i>5. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua</i></p>		Khoản 7 Điều 105

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Nam Á.		Luật Doanh nghiệp.
20	Điều 35. Hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông			
20.1	Sửa đổi, bổ sung nội dung	<p>Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu tòa án hoặc NHNN xem xét và ủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:</p> <p>1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN và Điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>2. Nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p>	<p><i>Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc <u>Trong tài</u> xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định hiện hành của pháp luật, của NHNN và Điều lệ này;</i></p> <p><i>2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.</i></p>	Điều 107 Luật Doanh nghiệp, Điều 45 Nghị định 59.
21	Điều 36. Nhiệm vụ chung			
21.1	Đổi tên Điều 36	Điều 36. Nhiệm vụ chung	Điều 36. Quy định chung	Phù hợp với nội dung của Điều 36.
21.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	2. Ban Kiểm soát là cơ quan kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng Nam Á; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Nam Á	2. Ban Kiểm soát là cơ quan giám sát hoạt động Ngân hàng Nam Á nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của Ngân hàng Nam Á.	Khoản 1 Điều 17 Nghị định 59.
21.3	Sửa đổi, bổ sung khoản 3	3. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng	3. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng Nam Á, chịu sự giám sát của Hội đồng quản	Khoản 1 Điều 18 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		Nam Á.	<i>trị và Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</i>	
21.4	Sửa đổi, bổ sung khoản 4	4. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác trong Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng Nam Á được bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm phải được Thống đốc NHNN chuẩn y.	<i>4. Việc bầu, bổ nhiệm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng Nam Á phải được Thống đốc NHNN chuẩn y. Thủ tục, hồ sơ đề nghị chuẩn y việc bầu, bổ nhiệm các chức danh này theo quy định của NHNN.</i>	Khoản 1 Điều 26 Nghị định 59.
22	Điều 37. Những người không được tham gia quản trị, kiểm soát và không được giữ chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc			
22.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc: a. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; b. Đã bị kết án về các tội nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, các tội nghiêm trọng xâm phạm sở hữu, các tội nghiêm trọng về kinh tế, c. Đã bị kết án về các tội phạm khác mà chưa được xóa án, d. Đã từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc của một công ty đã bị phá sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Phá sản doanh nghiệp; đ. Đã từng là đại diện theo pháp luật của một công ty bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật nghiêm trọng; e. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 9, Điều 90	1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc: <i>a. Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; b. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang có án tích; c. Người đã từng bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm sở hữu; người đã từng bị kết án về các tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên; d. Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những người</i>	Khoản 1 và khoản 2 Điều 19 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>Luật Doanh nghiệp, điều 17 pháp lệnh Cán bộ, công chức và Điều 13 Pháp lệnh Chống tham nhũng;</p> <p>g. Đang vay vốn hoặc đang là người bảo lãnh, tái bảo lãnh khoản tín dụng của chính Ngân hàng Nam Á;</p> <p>h. Có bố, mẹ, vợ, chồng, con đang vay vốn hoặc đang là người bảo lãnh, tái bảo lãnh khoản tín dụng của chính Ngân hàng Nam Á;</p> <p>i. Là cổ đông sở hữu trên 10% vốn điều lệ hoặc có bố, mẹ, vợ, chồng, con là cổ đông sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đang được Ngân hàng Nam Á cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi;</p> <p>k. Không đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của NHNN;</p> <p>l. Vi phạm các quy định khác của pháp luật nước CHXHCNVN.</p>	<p><i>được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp nhà nước tại doanh nghiệp khác;</i></p> <p><i>đ. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;</i></p> <p><i>e. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;</i></p> <p><i>g. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;</i></p> <p><i>h. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của ngân hàng theo quy định tại Điều 25 Nghị định 59</i></p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p>hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan pháp luật xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc ngân hàng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;</p> <p>i. Các trường hợp khác theo quy định của Ngân hàng Nam Á.</p>	
23	Điều 38. Đương nhiên mất tư cách			
23.1	Sửa đổi, bổ sung nội dung	<p>1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:</p> <p>a. Mất năng lực hành vi dân sự, chết;</p> <p>b. Tư cách pháp nhân của cổ đông chấm dứt;</p> <p>c. Thuộc một trong các đối tượng quy định từ điểm a đến điểm e của khoản 1 của Điều 37 Điều lệ này;</p> <p>d. Mất tư cách đại diện quản lý cổ phần của cổ đông pháp nhân;</p> <p>đ. Khi bị tòa án trực xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>e. Ngân hàng Nam Á bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.</p> <p>2. Chức danh đã được Thống đốc NHNN nước chuẩn y của những người quy định tại khoản 1 Điều này đương nhiên hết hiệu lực.</p> <p>3. Trường hợp bị đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ của khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á phải có ngay văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi lên</p>	<p>1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc:</p> <p>a. Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;</p> <p>b. Vi phạm quy định tại Điều 37 Điều lệ này;</p> <p>c. Tư cách pháp nhân của cổ đông là tổ chức (mà người đó là đại diện vốn góp) chấm dứt;</p> <p>d. Tư cách làm người đại diện theo ủy quyền chấm dứt;</p> <p>đ. Bị tòa án quyết định trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>e. Ngân hàng Nam Á bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;</p> <p>g. Quyết định của Thống đốc NHNN chuẩn y các chức danh của nhiệm kỳ mới có hiệu lực;</p> <p>h. Hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.</p> <p>i. Các trường hợp không được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.</p> <p>2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được các đối tượng bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều này, Hội đồng</p>	Điều 23 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>NHNN chi nhánh TP. HCM và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật, đồng thời xử lý theo quy định tại Điều 48, Điều 53 và Điều 58 của Điều lệ này.</p>	<p><i>quản trị của Ngân hàng Nam Á phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi NHNN và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>3. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng Nam Á sau khi bị xác định mất tư cách đương nhiên vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng Nam Á hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.</i></p> <p><i>4. Chức danh được Thống đốc NHNN chuẩn y trước đây của những người bị mất tư cách đương nhiên quy định tại khoản 1 Điều này đương nhiên hết hiệu lực.</i></p>	
24	Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm			
24.1	Sửa đổi, bổ sung nội dung	<p>1. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nam Á bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong những trường hợp sau:</p> <p>a. Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế,</p> <p>b. Có đơn xin từ chức với lý do hợp lý,</p> <p>c. Thuộc đối tượng vi phạm quy định tại điểm g đến điểm k của khoản 1 và khoản 2 của Điều 37</p>	<p><i>1. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng Nam Á bị xem xét bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</i></p> <p><i>a. Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;</i></p> <p><i>b. Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức);</i></p>	Điều 24 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>của Điều lệ này;</p> <p>d. Không đảm bảo số cổ phần sở hữu tối thiểu là 20.000 cổ phần phổ thông – trị giá 200.000.000 đồng (áp dụng đối với thành viên Hội đồng quản trị);</p> <p>đ. Vi phạm quy định của pháp luật, quy định của NHNN và Điều lệ Ngân hàng Nam Á về mua, bán và chuyển nhượng cổ phần;</p> <p>e. Vi phạm quy định của pháp luật, của NHNN và Điều lệ Ngân hàng Nam Á trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;</p> <p>2. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nam Á sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.</p>	<p><i>c. Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập;</i></p> <p><i>d. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị (đối với thành viên Hội đồng quản trị) trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</i></p> <p><i>đ. Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định 59;</i></p> <p><i>e. Khi Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng Nam Á xét thấy việc bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát là cần thiết;</i></p> <p><i>g. Khi Hội đồng quản trị của Ngân hàng Nam Á xét thấy việc bãi nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc là cần thiết;</i></p> <p><i>h. Các trường hợp khác do Ngân hàng Nam Á quy định.</i></p> <p>2. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng Nam Á sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng Nam Á hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>3. Chức danh đã được Thống đốc NHNN chuẩn y đương nhiên hết hiệu lực khi bị miễn</p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p><i>nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p>4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á phải có văn bản thông báo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi NHNN và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.</p>	
25	Điều 40. Kiểm soát đặc biệt			
25.1	Đổi tên Điều 40	Điều 40. Kiểm soát đặc biệt	Điều 40. Đình chỉ, tạm đình chỉ	Phù hợp với nội dung.
25.2	Sửa đổi, bổ sung nội dung Điều 40	<p>1. Trường hợp Ngân hàng Nam Á bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban Kiểm soát đặc biệt tại Ngân hàng Nam Á có quyền tạm đình chỉ quyền quản trị, kiểm soát, điều hành của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc nếu xét thấy cần thiết.</p> <p>2. Trong thời gian bị tạm đình chỉ quyền quản trị, kiểm soát, điều hành hoặc sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh do vi phạm điều 39 Điều lệ này và chờ làm thủ tục trình Thống đốc NHNN chuẩn y, các thành viên Hội đồng quản trị, thành</p>	<p><i>1. Trường hợp Ngân hàng Nam Á bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban Kiểm soát đặc biệt do NHNN thành lập có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc nếu xét thấy cần thiết.</i></p> <p><i>2. Trường hợp Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nam Á vi phạm quy định tại Điều 20 Nghị định 59, vi phạm quy định của pháp luật và</i></p>	Điều 25 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		viên Ban Kiểm soát được tham dự họp nhưng không được quyền biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.	<p><i>Điều lệ Ngân hàng Nam Á trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của những đối tượng vi phạm này nếu xét thấy cần thiết.</i></p> <p>3. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng Nam Á có thể bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quyết định của cơ quan bảo vệ pháp luật.</p> <p>4. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và sai phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Ngân hàng Nam Á hoặc Ban Kiểm soát đặc biệt hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	
26	Mục IX. Các nghĩa vụ được ủy thác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành.			
26.1	Đổi tên Mục IX	Mục IX. Các nghĩa vụ được ủy thác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành.	<i>Mục IX. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và người điều hành ngân hàng.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với quy định tại Điều 28 Nghị định 59. - Phù hợp với nội dung sửa đổi tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Điều lệ này.
27	Điều 42. Nghĩa vụ trung thành và tránh xung đột quyền lợi			
27.1	Bổ sung khoản 6,	6. Không được cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng Nam Á hoặc tạo điều kiện cho bên thứ		Khoản 5, khoản 6 và

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
	khoản 7 và khoản 8	<p>ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>7. Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình vay vốn Ngân hàng Nam Á với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>8. Không được tăng lương, thù lao, trả thưởng khi Ngân hàng Nam Á bị lỗ.</p>		khoản 7 Điều 28 Nghị định 59.
28	Điều 44. Thành phần và nhiệm kỳ			
28.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	<p>2. Hội đồng quản trị bao gồm ít nhất 03 thành viên và nhiều nhất 11 thành viên. Một thành viên Hội đồng quản trị phải sở hữu tối thiểu 20.000 cổ phần phổ thông (trị giá 200.000.000 đồng) của Ngân hàng Nam Á. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ dài nhất 4 năm và có thể được bầu lại tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo. Khi bầu các thành viên của Hội đồng quản trị, Ngân hàng Nam Á phải dự kiến ít nhất một phần ba số thành viên Hội đồng quản trị sẽ tham gia bầu cử hoặc tái bầu cử trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.</p>	<p>2. Hội đồng quản trị phải có ít thiểu 03 thành viên và không quá 11 thành viên. Một thành viên Hội đồng quản trị phải sở hữu tối thiểu 20.000 cổ phần phổ thông (trị giá 200.000.000 đồng) của Ngân hàng Nam Á.</p> <p><i>Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế thành viên Hội đồng quản trị bị đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</i></p> <p><i>Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 (một phần ba) theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng Nam Á hoặc không đủ</i></p>	Điều 16 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<i>số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật thì trong thời hạn không quá 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng theo quy định, Ngân hàng Nam Á phải tiến hành bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định.</i>	
28.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 6	6. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng.	6. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là người điều hành của Ngân hàng Nam Á.	Điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định 59.
28.3	Bổ sung Khoản 9	9. <i>Hội đồng quản trị thành lập các Ủy ban để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó tối thiểu phải có 02 Ủy ban là: Ủy ban về vấn đề quản lý rủi ro và Ủy ban về vấn đề nhân sự.</i>		Khoản 9 Điều 16 Nghị định 59.
29	Điều 45. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị			
29.1	Sửa đổi, bổ sung nội dung	Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây: 1. Quản trị Ngân hàng Nam Á theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. 2. Quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng Nam Á trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông. 3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại Hội Đồng Cổ Đông về kết quả hoạt động cũng như những sai phạm trong quản lý, vi phạm Điều lệ này và vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho Ngân hàng Nam Á. 4. Trình Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, h,	Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây: 1. <i>Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</i> 2. <i>Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng Nam Á.</i> 3. <i>Quyết định cơ cấu tổ chức của trụ sở chính, bộ phận kiểm toán nội bộ, sở giao dịch, chi nhánh, công ty ưc thuộc, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.</i> 4. <i>Quyết định việc mở Sở Giao dịch, chi nhánh, Văn phòng đại diện, thành lập đơn vị sự nghiệp.</i>	Điều 46 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>i, k, l, m, n, o, p, q khoản 2 Điều 44 Nghị định số 49/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng thương mại.</p> <p>5. Trình Thống đốc NHNN: a. Phê chuẩn Điều lệ Ngân hàng Nam Á. b. Thành lập công ty trực thuộc; c. Chấp thuận việc mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, thành lập đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng Nam Á; d. Chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần, liên doanh với các chủ đầu tư nước ngoài; đ. Chấp thuận việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể Ngân hàng Nam Á và sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty trực thuộc, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng Nam Á; e. Chấp thuận những thay đổi được quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật các tổ chức tín dụng; g. Phát hành cổ phiếu mới; h. Chuẩn y việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội Đồng Quản Trị; Trưởng ban và các thành viên khác trong Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc; i. Chấp thuận tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán hoạt động của Ngân hàng Nam Á theo quy định của NHNN.</p> <p>6. Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và công ty trực thuộc của Ngân hàng</p>	<p>5. <i>Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị, các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ, Giám đốc Sở Giao dịch, chi nhánh, công ty trực thuộc, đơn vị sự nghiệp, Trưởng Văn phòng đại diện và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trên cơ sở quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.</i></p> <p>6. <i>Thông qua phương án góp mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.</i></p> <p>7. <i>Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng Nam Á tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.</i></p> <p>8. <i>Quyết định các khoản cho vay, bảo lãnh có giá trị lớn hơn 10% vốn tự có của Ngân hàng Nam Á trên cơ sở đảm bảo các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm m khoản 1 Điều 29 Điều lệ này.</i></p> <p>9. <i>Quyết định các hợp đồng giao dịch của ngân hàng không thực phạm vi, đối tượng</i></p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>Nam Á .</p> <p>7. Phê duyệt phương án hoạt động kinh doanh do Tổng Giám đốc đề nghị.</p> <p>8. Quy định về lãi suất, tỷ lệ hoa hồng, phí, mức tiền phạt đối với khách hàng theo quy định của pháp luật.</p> <p>9. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia lợi tức cổ phần theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.</p> <p>10. B bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Ngân hàng, Giám đ đốc Sở Giao dịch, Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện, Giám đốc Công ty trực thuộc, Giám đốc đơn vị sự nghiệp.</p> <p>11. Ban hành quy ch về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý ngoài các chức danh quy định tại Khoản 10 Điều này.</p> <p>12. Ban hành Quy ch chế nội bộ về hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, của Ban Kiểm soát (Ban Kiểm soát xây dựng Quy chế hoạt động trên cơ sở các quy định pháp luật hiện hành để Hội Đồng Quản Trị ký ban hành).</p> <p>13. Ban hành quy ch định về tổ chức và hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của</p>	<p><i>điều chỉnh cấm hoặc hạn chế theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng và văn bản hướng dẫn dưới các Luật này với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông sở hữu mức cổ phần trọng yếu và người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn tự có của Ngân hàng Nam Á. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.</i></p> <p><i>10. Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập.</i></p> <p><i>11. Chịu trách nhiệm về các vấn đề có liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của NHNN.</i></p> <p><i>12. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.</i></p> <p><i>13. Ban hành các Quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng Nam Á phù h hợp với các quy định của pháp luật, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát hoặc của Đại Hội đồng cổ đông.</i></p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>pháp luật.</p> <p>14. Ban hành Quy �hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, công ty trực thuộc.</p> <p>15. Ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các quy định của Nhà nước và của NHNN về hoạt động ngân hàng.</p> <p>16. Quyết định tiền lương, tiền thưởng cho Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc.</p> <p>17. Giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác và xem xét sai phạm của những người này gây thiệt hại cho Ngân hàng Nam Á và thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục.</p> <p>18. Định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định tại Điều 23 Luật doanh nghiệp.</p> <p>19. Những vấn đề sau phải được Hội Đồng Quản Trị thông qua:</p> <p>a. Việc chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện thương mại hay đại diện pháp lý của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>b. Bất cứ khoản vay nào của Ngân hàng Nam Á hay việc cung cấp thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh hoặc bồi thường;</p> <p>c. Đầu tư không có trong kế hoạch kinh doanh và đầu tư ngân sách vượt quá 10% số ngân sách</p>	<p>14. <i>Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p>15. <i>Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của Ngân hàng Nam Á theo quy định của pháp luật.</i></p> <p>16. <i>Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.</i></p> <p>17. <i>Trình Thống đốc NHNN chấp thuận hoặc chuẩn y các vấn đề theo quy định của pháp luật.</i></p> <p>18. <i>Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p>19. <i>Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.</i></p> <p>20. <i>Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng Nam Á..</i></p> <p>21. <i>Quyết định mua lại cổ phần của ngân hàng theo quy định pháp luật.</i></p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		năm ghi trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách d. Những công việc hoặc giao dịch khác được Hội Đồng Quản Trị quyết định theo thẩm quyền của mình.	<p>22. Trình báo cáo quét toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>23. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.</p> <p>24. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, từ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.</p> <p>25. Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định.</p> <p>26. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của Hội đồng quản trị.</p> <p>27. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Ngân hàng Nam Á.</p>	
30	Điều 46. Quyền hạn, nhiệm vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị			
30.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật và sẽ có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây: a. Thay mặt Hội Đồng Quản Trị triệu tập và chủ tọa họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;	1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật và có quyền hạn và nhiệm vụ sau đây: a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;	Khoản 2 và khoản 3 Điều 111 Luật Doanh nghiệp, Điều 47 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>b. Triệu tập các cuộc họp Hội Đồng Quản Trị;</p> <p>c. Chuẩn bị nội dung, chương trình và điều khiển các phiên họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội Đồng Quản Trị;</p> <p>d. Tổ chức thông qua quyết định của Hội Đồng Quản Trị dưới các hình thức khác;</p> <p>đ. Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội Đồng Quản Trị;</p> <p>e. Lập chương trình công tác và phân công nhiệm vụ của các thành viên Hội Đồng Quản Trị thực hiện quản trị hoạt động của Ngân hàng Nam Á ;</p> <p>g. Ký các văn bản xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội Đồng Quản Trị;</p> <p>h. Ký văn bản ủy quyền cho một trong số thành viên Hội Đồng Quản Trị đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt; và</p>	<p><i>b. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;</i></p> <p><i>c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;</i></p> <p><i>d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;</i></p> <p><i>đ. Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;</i></p> <p><i>e. Đảm bảo các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;</i></p> <p><i>g. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể thành viên phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;</i></p> <p><i>h. Giám sát các thành viên Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn chung;</i></p> <p><i>i. Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu mỗi năm 01 lần và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;</i></p> <p><i>k. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p>Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và</p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p><i>nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Ngân hàng Nam Á. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.</i></p>	
30.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	<p>2. Thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, của NHNN, Điều lệ của Ngân hàng Nam Á;</p> <p>b. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị;</p> <p>c. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á trong từng thời kỳ;</p> <p>d. Tham dự các phiên họp của Hội Đồng Quản Trị; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung phiên họp; chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại Hội Đồng Cổ Đông và trước Hội Đồng Quản Trị về những ý kiến của mình;</p> <p>đ. Thực hiện các quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và của Hội Đồng Quản Trị;</p> <p>e. Hai phần ba thành viên Hội Đồng Quản Trị trở lên có quyền triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường hoặc họp Hội Đồng Quản Trị phiên bất thường;</p> <p>g. Chấp hành quy định của Điều lệ Ngân hàng</p>	<p>2. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền và nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị Ngân hàng Nam Á theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>b. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng Nam Á;</p> <p>c. Nghiên cứu báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo;</p> <p>d. Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p> <p>đ. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc họp Hội đồng quản trị phiên bất thường theo quy định của pháp luật;</p>	Điều 48 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>Nam Á về số cổ phần bắt buộc phải có đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị;</p> <p>h. Chấp hành các quy định của NHNN và Điều lệ này về việc chuyển nhượng cổ phần.</p> <p>Các thành viên Hội Đồng Quản Trị sẽ thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và những thành viên này không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội Đồng Quản Trị để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.</p>	<p><i>e. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định pháp luật, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về những quyết định của mình.</i></p> <p><i>g. Trình khai thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị.</i></p> <p><i>h. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.</i></p> <p><i>i. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p><i>Các thành viên Hội Đồng Quản Trị sẽ thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và những thành viên này không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội Đồng Quản Trị để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình (trừ trường hợp ủy quyền tham dự họp Hội đồng quản trị theo quy định tại Khoản 6 Điều 49 của Điều lệ này).</i></p>	
31	Điều 47. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị			
31.1	Sửa đổi, bổ sung nội dung	Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương mà hưởng thù lao công vụ và được đài thọ các chi phí hợp lý cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Mức thù lao do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Tổng số phí	<i>1. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương mà hưởng thù lao công việc và được đài thọ các chi phí hợp lý cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Mức thù lao và lợi ích khác của</i>	Điều 117 Luật Doanh nghiệp.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>công vụ thù lao và các chi phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và số phí công vụ mà mỗi thành viên Hội đồng quản trị đã nhận sẽ được nêu chi tiết trong Báo cáo hàng năm của Ngân hàng Nam Á.</p>	<p>thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:</p> <p>a. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.</p> <p>b. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.</p> <p>2. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng Nam Á theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng Nam Á, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.</p>	
32	Điều 48. Thay thế thành viên Hội đồng quản trị			
32.1	Bổ sung khoản 7	<p>7. Đối với các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Điều lệ này, Hội đồng quản trị có thể tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.</p>		Khoản 5 Điều 21 Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 59.
33	Điều 49. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị			
33.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	<p>1. <u>Cuộc họp thường kỳ:</u> Hội đồng quản trị họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.</p>	<p>1. <u>Cuộc họp thường kỳ:</u> Hội đồng quản trị họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.</p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<i>Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn <u>bảy ngày</u> làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có ố phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có ố phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.</i>	Khoản 1 Điều 112 Luật Doanh nghiệp.
33.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	2. <u>Cuộc họp bất thường:</u> Cuộc họp bất thường của Hội đồng quản trị được tiến hành theo đề nghị của: a. Chủ tịch Hội đồng quản trị; b. ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị; c. Trưởng ban Ban Kiểm soát; d. ít nhất hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên; đ. Tổng Giám đốc hoặc cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông chiếm trên 10% vốn điều lệ; e. Giám đốc NHNN chi nhánh TP. HCM.	<i>2. <u>Cuộc họp bất thường:</u> Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</i> <i>a. Chủ tịch Hội đồng quản trị;</i> <i>b. Ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;</i> <i>c. Trưởng Ban Kiểm soát;</i> <i>d. Ít nhất hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên;</i> <i>đ. Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;</i> <i>e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chiếm trên 10% vốn điều lệ;</i> <i>g. Giám đốc NHNN chi nhánh TP. HCM.</i>	Phù hợp với khoản 4 Điều 112 Luật Doanh nghiệp khoản 3 Điều 28 Quyết định 15, khoản 1 Điều 49 Nghị định 59.
33.3	Sửa đổi, bổ sung khoản 6	6. <u>Yêu cầu số lượng thành viên tham dự:</u> Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ	<i>6. <u>Yêu cầu số lượng thành viên tham dự:</u> Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành</i>	Phù hợp với quy định tại khoản 4

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền. Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập tiếp cuộc họp Hội đồng quản trị lần hai trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p><i>khí có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng quản trị có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị chậm nhất 01 giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.</i></p> <p><i><u>Thành viên H hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp nếu được 100% số thành viên Hội đồng quản trị dự họp chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.</u></i></p> <p><i>Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập tiếp cuộc họp Hội đồng quản trị lần hai trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để cổ đông</i></p>	<p>Điều 49 Nghị định 59.</p> <p>Khoản 5 Điều 49 Nghị định 59.</p>

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<i>xem xét tư cách của các thành viên Hội đồng quản trị.</i>	
33.4	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7	d. Bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Điều 87.1 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.	<i>d. Bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu tại khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.</i>	Theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật doanh nghiệp.
33.5	Sửa đổi, bổ sung khoản 9	<u>9. Biểu quyết đa số:</u> Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được ít nhất là 51% thành viên Hội đồng quản trị có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt).	<i>9. <u>Biểu quyết đa số:</u> Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được ít nhất là 51% thành viên Hội đồng quản trị có quyền tham gia <u>biểu quyết dự họp chấp thuận</u>. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.</i>	Phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 49 Nghị định 59.
33.6	Bổ sung mới đoạn cuối khoản 11	<i>Trường hợp thành viên trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị.</i> <i>Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Ngân hàng Nam Á.</i> <i>Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài, và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt.</i>		Khoản 2 Điều 113 Luật Doanh nghiệp, khoản 2 và khoản 3 Điều 50 Nghị định 59.
34	Bổ sung: Điều 51a. Các Ủy ban của Hội đồng quản trị (Việc bổ sung và quy ước như vậy sẽ không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này)			
34.1	Nội dung	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng quản trị phải thành lập tối thiểu hai Ủy ban, bao gồm Ủy ban về vấn đề quản lý rủi ro và Ủy ban về vấn đề nhân sự. Mỗi Ủy ban phải có tối thiểu ba thành viên, gồm Chủ nhiệm và các thành viên của Ủy ban. 		Phù hợp với quy định tại Điều 9 và Điều 11 Dự thảo

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>Một thành viên Hội đồng quản trị có thể là thành viên của một hoặc một số ủy ban, trong Ủy ban về vấn đề quản lý rủi ro phải có tối thiểu một thành viên Hội đồng quản trị độc lập.</p> <p>3. Chủ nhiệm các Ủy ban phải là thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ nhiệm và các thành viên của ủy ban theo quy chế nội bộ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>4. Căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao, Ủy ban có thể bao gồm một hoặc một số thành viên không phải là thành viên Hội đồng quản trị như chuyên gia tư vấn độc lập, cán bộ tại các bộ phận chuyên môn của Ngân hàng Nam Á hoặc các trường hợp khác do Hội đồng quản trị quyết định.</p> <p>5. Chức năng và nhiệm vụ của các Ủy ban do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với quy định của pháp luật.</p>		Thông tư hướng dẫn Nghị định 59.
35	Điều 52. Tổng Giám đốc			
35.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 4	4. Trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quy định khác, nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 4 (bốn) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo Luật Các tổ chức tín dụng, quy định của NHNN.	4. Trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quy định khác, nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 5 (năm) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.	Quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định 59.
36	Điều 53. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc			
36.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 3	3. Trường hợp Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc thì Hội đồng quản trị phải cử ngay một Phó Tổng Giám đốc hoặc một Trưởng phòng nghiệp vụ [trường hợp không có Phó Tổng Giám đốc đảm bảo các điều kiện theo quy định của NHNN và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 37 Điều lệ này đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc và có ngay báo cáo bằng văn bản lên NHNN chi nhánh TP. HCM.	3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày Tổng Giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Điều lệ này , Hội đồng quản trị phải có Quyết định cử ngay một Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động Ngân hàng Nam Á để đảm bảo Ngân hàng Nam Á hoạt động ổn định, liên tục và có Văn bản báo cáo NHNN (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) và NHNN chi nhánh TP. HCM. Người được cử điều hành Ngân hàng Nam Á phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao	Quy định tại Khoản 1 Điều 24 Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<i>trong thời gian đảm nhận.</i>	
36.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 4	4. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng quản trị nhận được đơn xin từ chức của Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị phải tìm người thay thế và tiến hành các thủ tục xin bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới trình Thống đốc NHNN chuẩn y.	4. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày <i>Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách, Hội đồng quản trị phải tiến hành các thủ tục đề nghị bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới trình Thống đốc NHNN chuẩn y.</i>	Khoản 2 Điều 24 Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 59.
37	Điều 54. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc			
37.1	Sửa đổi, bổ sung nội dung	Tổng Giám đốc có nhiệm vụ và quyền hạn như sau: 1. Trình Hội Đồng Quản Trị: a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng Nam Á; b. Thành lập công ty trực thuộc; c. Mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp; d. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành tại trụ sở chính; cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp; đ. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; Giám đốc sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Điều lệ Ngân hàng Nam Á; e. Ban hành quy chế hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, công ty trực thuộc; g. Quyết định về lãi suất, tỷ lệ hoa hồng, phí, mức tiền phạt đối với khách hàng theo quy định của pháp luật;	Tổng Giám đốc có nhiệm vụ và quyền hạn như sau: <i>1. Các quyền và nhiệm vụ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 116 Luật Doanh nghiệp, cụ thể như sau:</i> <i>a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng Nam Á mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;</i> <i>b. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;</i> <i>c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Ngân hàng Nam Á;</i> <i>d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng Nam Á;</i> <i>đ. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh điều hành trong Ngân hàng Nam Á, từ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;</i> <i>e. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Ngân hàng Nam Á kể cả người điều hành thuộc thẩm quyền bổ</i>	Khoản 3 và khoản 4 Điều 116 Luật Doanh nghiệp, Điều 55 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>h. Phát hành cổ phiếu mới;</p> <p>i. Phương án hoạt động kinh doanh;</p> <p>k. Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của tổ chức tín dụng khác;</p> <p>l. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể Ngân hàng Nam Á vào giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty trực thuộc, đơn vị sự nghiệp;</p> <p>m. Những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật các tổ chức tín dụng;</p> <p>n. Tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán các hoạt động của Ngân hàng Nam Á và;</p> <p>o. Hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các quy định của Nhà nước liên quan tới Ngân hàng Nam Á.</p> <p>2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền được quy định trong Quy chế do Hội Đồng Quản Trị ban hành. Tuyển dụng, kỷ luật và cho thôi việc các nhân viên của Ngân hàng Nam Á; quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động kể cả cán bộ quản lý theo đúng pháp luật và Quy chế do Hội Đồng Quản Trị ban hành.</p> <p>3. Tổ chức thực hiện phương án hoạt động kinh doanh khi được Hội Đồng Quản Trị phê duyệt.</p> <p>4. Điều hành và quyết định các vấn đề có liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á theo đúng pháp luật, Điều lệ Ngân hàng Nam Á và quyết định của Hội Đồng Quản</p>	<p><i>nhiệm của Tổng Giám đốc;</i></p> <p><i>g. Tuyển dụng lao động;</i></p> <p><i>h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;</i></p> <p><i>i. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng Nam Á theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng Nam Á, hợp đồng lao động ký với Ngân hàng Nam Á và quy định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Ngân hàng Nam Á thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p>2. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua các báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.</p> <p>3. Thiết lập các quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.</p> <p>4. Báo cáo với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh của Ngân hàng Nam Á theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng Nam Á.</p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>Trị; chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>5. Đại diện cho Ngân hàng Nam Á trong quan hệ quốc tế, tố tụng, tranh chấp, giải thể, phá sản.</p> <p>6. Được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội Đồng Quản Trị, NHNN và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền để giải quyết tiếp.</p> <p>7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, NHNN và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình.</p> <p>8. Báo cáo Hội Đồng Quản Trị, NHNN và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á .</p> <p>9. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng Nam Á và quyết định của Hội Đồng Quản Trị.</p>	<p>5. Được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp.</p> <p>6. Kiến nghị, đề xuất việc tổ chức, quản trị và hoạt động Ngân hàng Nam Á nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Nam Á trình hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.</p> <p>7. Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định của Điều lệ Ngân hàng Nam Á..</p> <p>8. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng Nam Á và quyết định của Hội đồng quản trị.</p>	
38	Điều 55. Thành phần và nhiệm kỳ			
38.1	Sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 3	3. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát có cùng nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu	3. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát không quá 05 năm. Thành viên Ban Kiểm	Khoản 4 Điều 17 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		lại	<i>soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế thành viên bị đương nhiên rút tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</i>	
38.2	Bổ sung khoản 4	<p>4. Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách là thành viên Ban Kiểm soát làm việc thường trực giữa các kỳ họp của Ban Kiểm soát và chịu trách nhiệm về một hoặc một số nhiệm vụ do Ban Kiểm soát phân công.</p> <p><i>Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách không được đồng thời đảm nhận chức vụ, làm việc tại tổ chức tín dụng khác.</i></p> <p><i>Ban Kiểm soát quy định cụ thể cơ chế làm việc và nhiệm vụ, trách nhiệm của từng thành viên chuyên trách.</i></p>		Điều 20 Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 59.
39	Điều 56. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát			
39.1	Sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 2	<p>2. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:</p> <p>a. Kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng Nam Á; giám sát các chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nam Á;</p> <p>b. Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng Nam Á; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính của Ngân hàng Nam Á khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn;</p>	<p>2. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:</p> <p>a. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng Nam Á trong quản trị, điều hành Ngân hàng Nam Á; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>b. Ban hành Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát. Định kỳ hàng năm, xem xét lại Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.</p>	Điều 52 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>c. Thường xuyên thông báo với Hội Đồng Quản Trị về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại Hội Đồng Cổ Đông;</p> <p>d. Báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính; hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nam Á;</p> <p>đ. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động tài chính của Ngân hàng Nam Á theo quy định của pháp luật;</p> <p>e. Được sử dụng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nam Á để thực hiện các nhiệm vụ của mình;</p> <p>g. Trệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường trong trường hợp Hội Đồng Quản Trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 86 Luật Doanh nghiệp hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng Nam Á.</p>	<p><i>c. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của NHNN. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng Nam Á để thực hiện nhiệm vụ được giao.</i></p> <p><i>d. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng Nam Á, bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hằng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ can trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và đ kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.</i></p> <p><i>đ. Xem xét ô kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng Nam Á khi cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông lớn theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Điều lệ này. Ban Kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu trên. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban</i></p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p><i>Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p><i>e. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện trường hợp vi phạm của người quản lý ngân hàng, người điều hành ngân hàng theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng Nam Á và quy định pháp luật hiện hành có liên quan, đồng thời yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có). Lập danh sách những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu cổ phần trọng yếu của Ngân hàng Nam Á, lưu giữ và cập nhật danh sách này.</i></p> <p><i>g. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng Nam Á.</i></p> <p><i>h. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc vượt quá thẩm quyền được giao.</i></p>	

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<i>i. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Ngân hàng Nam Á.</i>	
40	Điều 57. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát			
40.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	<p>1. Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:</p> <p>a. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường theo quy định tại Điểm g, khoản 2 Điều này và Điểm g, khoản 2 Điều 56 của Điều lệ này;</p> <p>b. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát;</p> <p>c. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát;</p> <p>d. Chịu trách nhiệm chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát;</p> <p>đ. Đề nghị Hội Đồng Quản Trị họp phiên bất thường để xử lý những trường hợp vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ;</p> <p>e. Chấp hành việc sở hữu số cổ phần tối thiểu và các quy định khác của pháp luật, của NHNN và Điều lệ này; và</p> <p>g. Ủy quyền cho một trong số thành viên Ban Kiểm soát đảm nhiệm công việc của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt.</p>	<p>1. Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:</p> <p>a. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều này và điểm h khoản 2 Điều 56 của Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng Nam Á;</p> <p>b. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định pháp luật;</p> <p>c. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban Kiểm soát trên cơ sở xem xét các vấn đề và mối quan tâm của tất cả thành viên Ban Kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát.</p> <p>d. Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.</p> <p>đ. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Kiểm soát theo Quy định nội bộ của Ngân hàng Nam Á.</p> <p>g. Đảm bảo các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.</p> <p>h. Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được</p>	Điều 53 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p><i>phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.</i></p> <p><i>i. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.</i></p>	
40.2	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	<p>2. Thành viên Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:</p> <p>a. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát;</p> <p>b. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có;</p> <p>c. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng Nam Á cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh;</p> <p>d. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về những sự kiện tài chính bất thường, chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình trước Đại Hội Đồng Cổ Đông;</p> <p>đ. Ít nhất một tháng một lần có văn bản báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát trong lĩnh vực được phân công cho Trưởng Ban Kiểm soát;</p> <p>e. Tham dự các cuộc họp Hội Đồng Quản Trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia bầu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết nghị của Hội Đồng Quản Trị, được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại Hội Đồng Cổ Đông;</p> <p>g. Hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở</p>	<p>2. Thành viên Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:</p> <p><i>a. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng Nam Á và Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát một cách trung thực, thận trọng vì lợi ích của Ngân hàng Nam Á và cổ đông.</i></p> <p><i>b. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát.</i></p> <p><i>c. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập họp Ban Kiểm soát bất thường.</i></p> <p><i>d. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có.</i></p> <p><i>đ. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng Nam Á cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.</i></p> <p><i>e. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình.</i></p> <p>g. Hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên có quyền đề nghị Hội đồng quản trị</p>	Phù hợp với quy định tại Điều 54 Nghị định 59.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		<p>lên có quyền đề nghị Hội Đồng Quản Trị họp phiên bất thường và triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường trong trường hợp Hội Đồng Quản Trị có sai phạm nghiêm trọng theo quy định tại Điểm g khoản 2 Điều 56 Điều lệ này;</p> <p>h. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động ngân hàng. Trường hợp che dấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;</p>	<p><i>họp phiên bất thường và triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có sai phạm nghiêm trọng theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 56 Điều lệ này;</i></p> <p><i>h. Tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, tham gia góp ý và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích.</i></p> <p><i>i. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị, nhưng không được biểu quyết.</i></p> <p><i>k. Yêu cầu ghi lại các ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với các quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.</i></p>	
41	Điều 58. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát			
41.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	<p>2. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách thành viên Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát. Trường hợp không có thành viên Ban Kiểm soát là cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát còn lại cử một thành viên đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của NHNN tạm thời đảm nhiệm công việc của Trưởng Ban Kiểm soát và</p>	<p>2. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Điều lệ này, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát. Trường hợp không có thành viên Ban Kiểm soát là cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát còn lại cử một thành viên đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy</p>	Phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
		đề nghị Hội đồng quản trị trong thời hạn 60 ngày (kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách) tiến hành triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát trong số các cổ đông của Ngân hàng Nam Á thay thế và tiến hành thủ tục bầu Trưởng Ban Kiểm soát.	<i>định của NHNN tạm thời đảm nhiệm công việc của Trưởng Ban Kiểm soát và đề nghị Hội đồng quản trị trong thời hạn 60 ngày (kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách) tiến hành triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát trong số các cổ đông của Ngân hàng Nam Á thay thế và tiến hành thủ tục bầu Trưởng Ban Kiểm soát.</i>	
41.2	Bổ sung khoản 7	7. Đối với các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Điều lệ này, Hội đồng quản trị có thể tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.		Khoản 5 Điều 21 Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 59.
42	Điều 59. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát			
42.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	2. <u>Cuộc họp bất thường.</u> Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của: a. Chủ tịch Hội đồng quản trị; b. Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị; c. Trưởng Ban Kiểm soát; . d. Ít nhất hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên; đ. Tổng Giám đốc hoặc cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn chiếm trên 10% vốn điều lệ; e. Giám đốc NHNN chi nhánh TP. HCM.	2. <u>Cuộc họp bất thường.</u> Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của: a. Chủ tịch Hội đồng quản trị; b. Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị; c. Trưởng Ban Kiểm soát; . d. Ít nhất hai thành viên Ban Kiểm soát ; đ. Tổng Giám đốc; e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chiếm trên 10% vốn điều lệ ; g. Giám đốc NHNN chi nhánh TP. HCM.	Phù hợp với khoản 2 Điều 22 Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 59.
42.2	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7	d. Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Điều 87.1 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.	d. Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong khoản 1 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.	Theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật doanh nghiệp.
43	Điều 60. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nam Á			

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
43.1	Sửa đổi điểm b khoản 1	b. Sở giao dịch, các chi nhánh (chi nhánh cấp 1), văn phòng đại diện, các đơn vị sự nghiệp, các công ty con trực thuộc;	<i>b. Sở Giao dịch, các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, các Đơn vị sự nghiệp, các công ty trực thuộc;</i>	Phù hợp với quy định tại Quyết định 13.
43.2	Bỏ điểm c và điểm d khoản 1	c. Các chi nhánh thuộc chi nhánh cấp 1 (chi nhánh cấp 2); d. Các chi nhánh thuộc chi nhánh cấp 2 (chi nhánh cấp 3);		
43.3	Sửa đổi, bổ sung điểm đ thành điểm c	đ. Các phòng giao dịch, điểm giao dịch (tổ tín dụng).	c. Các phòng giao dịch, điểm giao dịch (tổ tín dụng), quỹ tiết kiệm , máy giao dịch tự động (ATM).	
43.4	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	2. Ngân hàng Nam Á được phép mở Sở giao dịch, các chi nhánh cấp 1, cấp 2 và cấp 3, các văn phòng đại diện, các phòng giao dịch, điểm giao dịch (tổ cho vay), đơn vị sự nghiệp, các công ty con trực thuộc khi có nhu cầu theo quy định của NHNN. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với quy định của pháp luật.	<i>2. Ngân hàng Nam Á được phép mở Sở giao dịch, các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các phòng giao dịch, điểm giao dịch (tổ tín dụng), quỹ tiết kiệm, đơn vị sự nghiệp, các công ty trực thuộc khi có nhu cầu theo quy định của NHNN. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với quy định của pháp luật.</i>	Phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung
44	Điều 62. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc			
44.1	Sửa đổi, bổ sung nội dung	1. Các Phó Tổng Giám đốc; 2. Kế toán trưởng; 3. Các phòng ban; 4. Phòng kiểm tra, kiểm soát nội bộ.	<i>1. Các Phó Tổng Giám đốc; 2. Các Giám đốc Khối; 3. Các phòng ban.</i>	Phù hợp với cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nam Á.
45	Phần XV. Người lao động và công đoàn			
451	Đổi tên tiêu đề	Phần XV. Người lao động và công đoàn	Mục XV. Người lao động và công đoàn	Thống nhất với tiêu đề tại các chương, mục trong Điều lệ.
46	Điều 65. Cổ tức			
46.1	Bổ sung mới đoạn cuối của khoản 1	<i>Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng Nam Á</i>		Khoản 2 Điều 40 Quyết định 15.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
46.2	Bổ sung mới đoạn cuối của khoản 3	<i>Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.</i>		Khoản 5 Điều 40 Quyết định 15.
46.3	Bổ sung khoản 6	<i>6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.</i>		Khoản 6 Điều 40 Quyết định 15.
46.4	Bổ sung khoản 7	<i>7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.</i>		Khoản 7 Điều 40 Quyết định 15.
47	Điều 75. Báo cáo tài chính			
47.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	2. Báo cáo kế toán hàng năm phải bao gồm một báo cáo quyết toán lỗ lãi cho thấy được một cách trung thực và khách quan tình hình lãi và lỗ của Ngân hàng Nam Á trong năm tài chính và bản cân đối tài sản cho thấy một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Ngân hàng Nam Á cho đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán lỗ lãi.	2. Báo cáo tài chính của Ngân hàng Nam Á bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình lãi và lỗ của Ngân hàng Nam Á trong năm tài chính và hình ảnh các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nam Á cho đến thời điểm lập báo cáo. Ngân hàng Nam Á có công ty trực thuộc thì phải lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật.	Khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Nghị định 59.
48	Điều 77. Kiểm toán			

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
48.1	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	1. Chậm nhất là ba mươi (30) ngày trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Nam Á phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán không phải là kiểm toán nội bộ để kiểm toán các hoạt động của mình. Tổ chức kiểm toán đó phải được NHNN chấp thuận.	1. Chậm nhất 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Nam Á phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN để kiểm toán các báo cáo tài chính của mình theo quy định. Việc chọn tổ chức kiểm toán độc lập được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.	Khoản 1 Điều 86 Nghị định 59.
48.2	Bổ sung khoản 7 và khoản 8	7. Trong quá trình kiểm toán, Ngân hàng Nam Á có trách nhiệm: <i>a. Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực mọi thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm toán;</i> <i>b. Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên thực hiện kiểm toán.</i> 8. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác phải họp, đánh giá kỹ lưỡng về báo cáo kiểm toán và các kiến nghị của kiểm toán độc lập, đưa ra kế hoạch và thời gian biểu thực hiện các kiến nghị của kiểm toán độc lập và theo dõi việc thực hiện kế hoạch đó.		Khoản 2 Điều 86 Nghị định 59. Khoản 3 Điều 86 Nghị định 59.
49	Mục XXIII. Ngày hiệu lực			
49.1	Đổi tên Mục XXIII và Điều 85	Mục XXIII. Ngày hiệu lực Điều 85. Ngày hiệu lực	<i>Mục XXIII. Ngày hiệu lực, bổ sung và sửa đổi Điều lệ</i> <i>Điều 85. Ngày hiệu lực, bổ sung và sửa đổi Điều lệ</i>	Phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung.
49.2	Sửa đổi, bổ sung Điều 85	Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được NHNN Việt Nam chuẩn y.	1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được NHNN chuẩn y. 2. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.	Phù hợp với quy định pháp luật.

STT	Điều/khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Văn bản pháp luật tham chiếu /Chú thích
			<p><i>3. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á chưa được đề cập trong bản Điều lệ này và/hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng Nam Á.</i></p>	<p>Phù hợp với quy định pháp luật.</p>

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Lưu: VP. HĐQT

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Quốc Mỹ